ĐINH ĐÌNH-HÒE
Giáo-sư

THÍCH GIẢI-MINH
Tu-sĩ

HUYỀN-MẶC ĐẠO-NHÂN
Hiệu-đính

HÁN-HỌC PHỔ-THÔNG

NGUYỄN ĐĂNG THỤC
Giáo-sư Đại-học Văn-khoa Saigon
Giới thiệu

YÊN SƠN
XUẤT BẢN

漢學普通

ĐINH ĐÌNH-HÒE
Giáo sư trường
TRÀN-LỤC và KỸ-THUẬT CAO-THẮNG
SAIGON

THÍCH GIẢI-MINH
TU SĨ

漢學普通

HÁN-HỌC PHỔ-THÔNG

HUYỀN-MẶC ĐẠO-NHÂN
Hiệu-đính

G. S. NGUYỄN ĐĂNG-THỤC
Đề Tựa

Yên-Sơn Xuất bản

Đề ghi âm
Các bậc Tiền-bối đã giáo-huấn
và
Các vị Giáo-sư Hán-Việt tại
Văn-khoa Đại-học Đường
Sài-gòn.

Lời giới thiệu

Học chữ Hán ngày nay ở nước ta lại trở nên một vấn đề thắc mắc cho thanh niên. Hồi xưa, khi bỏ lối thi cử Hán-học, giới nhà Nho Việt-nam đã phải ngậm ngùi :

« Mười mấy năm trời ngọn bút lông.
« Xác-sơ chẳng bận chút hơi đồng,
« Bây giờ anh đổi lông ra sắt,
« Cách kiếm ăn đời có nhọn không ?

TẢN-ĐÀ

Mặc dầu nhọn hay không chúng ta đã quen với ngòi bút sắt, với vần chữ La-mã, và hãnh diện ở Á-đông đã Âu-hóa được chữ viết đầy đủ, tiện lợi, khiến cho người Tàu cũng phải thèm thuồng.

Nay lại đặt vấn đề học chữ Hán, chẳng phải lạc hậu sao ?

Thực không, trước kia học chữ Hán khác với ngày nay học chữ Hán.

« Bỉ nhất thời, thử nhất thời »

彼 一 時 此 一 時

MẠNH-TỬ
孟 子

Thời nay học chữ Hán để tiếp thụ tư tưởng của một trong hai lò văn hóa cổ kính Á-châu vẫn còn sinh hoạt mạnh mẽ.

Thời nay học chữ Hán đối với thanh niên trí thức Việt-nam, ngoài mục đích trau đồi tư tưởng, còn là để xử dụng cái lợi khí diễn đạt bằng Việt-văn một cách thấu đáo, đầy đủ và tinh vi. Hán-tự đối với Việt-văn chẳng khác gì chữ La-tinh, chữ Gờ-réc đối với Pháp-văn. Nếu Pháp-văn đã gần thoát ly hẳn được với gốc La-tinh, Gờ-réc, Việt-văn còn mật thiết quan hệ với Hán-tự vì thời gian ly khai hãy còn ngắn ngủi. Tuy nhiên, ngày nay, muốn trở thành một văn sĩ Pháp, người ta còn học La-tinh và Gờ-réc là thứ chữ chết. Muốn sành Việt-văn thì chúng ta làm sao vội bỏ Hán-tự là thứ chữ đang còn sống ? Huống chi những sách vở tiền nhân chúng ta trong vòng ngót ngàn năm để lại đều viết bằng Hán-tự.

Vậy muốn ôn những điều hay, điều đẹp của dân tộc đã kinh qua, chúng ta không thể không biết Hán-tự được.

Tóm lại, cho nhà nghiên cứu văn hóa hay cho nhà phổ thông văn hóa, cũng như cho nhà theo dõi tin tức với khu vực viết nói Hoa-văn, sự học Hán-tự đều có lợi ích.

Nhưng học Hán-tự ngày nay khác với thời trước Chúng ta không bắt đầu với tuổi thơ ấu, mong ghi nhớ từng nét từng chữ một cách

máy móc. Chúng ta bắt đầu với tuổi biết suy tưởng, cho nên không thể không có một phương pháp học mới, hợp lý, cho người ta có thể suy từ chữ nọ ra chữ kia, nét này đến nét khác, từ đơn giản đến phức tạp. Tóm lại chúng ta không thể làm nặng ký ức với sự nhắc đi nhắc lại « chi hồ dã giả » *là phải tìm lấy liên hệ dị đồng trong sự học Hán-tự.*

Để trả lời cho những đòi hỏi thích thời trên đây các ông Đinh đình-Hòe và Thích giải-Minh có soạn ra tập « **Hán-học Phổ-thông** » *trình bày có hệ thống, sáng sủa và giản dị.*

Chúng tôi xin vội giới thiệu tác phẩm của hai ông với bạn thanh niên hiếu học, mong rằng sự cố gắng của hai ông không đến nỗi :

« Dã-tràng xe cát bể Đông »

mong lắm thay !

Sài-gòn, ngày 6 tháng 1 năm 1959

Giáo-sư trường ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

KHÁI-NIỆM VỀ HÁN-TỰ

Chữ Hán rất đơn giản, cấu-tạo do hai nét chính : **Nét chấm** và **nét kéo dài.**

1.— NÉT CHẤM

Nét chấm có khi chấm *ngang* , có khi chấm *lệch* và chấm *thẳng* .

2.— NÉT KÉO DÀI

Nét kéo dài biến đổi theo nhiều cách : Có khi viết *ngang* , kéo *dọc* **(nét sổ)**, *lệch* sang *trái* **(nét phẩy suôi)**, có khi *thiên* sang *phải* **(nét mác)**, *ngược* lên *trên* .

Ngoài ra, nét kéo *dài* còn đi hai ngả :

Ngang rồi *dọc* , *dọc* rồi *chếch* ,

cũng có khi đi ba ngả : *ngang, dọc* rồi lại *chếch* hoặc *dọc, ngang* rồi *chếch* .

QUY-TẮC VIẾT HÁN-TỰ

1.— Viết từ trên xuống dưới nghĩa là viết nét trên trên trước, nét dưới sau :

Thí dụ : chữ **nhị = 2 ;** **tam = 3.**

2.— Viết từ trái sang phải nghĩa là viết nét bên phải sau, bên trái trước :

Thí dụ : chữ **nhân** = người.

3.— Gặp những chữ do hai hay nhiều bộ hợp thành thì cũng theo thứ tự :

a) Viết xong bộ trên rồi đến bộ dưới :

Thí dụ : chữ **thiên** = trời, do hai bộ

(nhất) và bộ *(đại).*

b) Viết xong bộ bên trái rồi đến bộ bên phải.

Thí dụ : chữ 仁 **nhân** = điều nhân (viết bộ 亻 trước rồi đến bộ 二 sau).

4.— Viết bộ ngoài trước, bộ trong sau.

Thí dụ : chữ 內 **nội** = phía trong (viết bộ 冂 trước rồi đến 入 sau).

5.— Những chữ có nét xước 辶 thì viết sau cùng : như chữ 道 **đạo** = đường đi.

6.— Những chữ có nét sổ giữa *(không cắt nét khác)* thì nét này viết trước:

Thí dụ : 小 **tiểu** = nhỏ (viết nét giữa trước, hai nét chấm sau).

7.— Một vài trường hợp đặc biệt :

a) Viết nét dưới trước, nét trên sau : như chữ 戈 **qua** = dáo mác, (nét 丿 lại viết sau cùng).

b) Viết nét bên phải trước, nét bên trái sau : như chữ 力 **lực = sức** (nét phảy 丿 viết sau).

c) Viết nét sổ giữa sau cùng : như chữ 中 **trung = ở giữa.**

Tại sao có những trường hợp đặc biệt ?

Do đó thời xưa, chữ viết người ta thường chú trọng cho tốt, cho cân đối từng ti, nên phải viết như thế chữ mới đẹp hay tốt.

Ngay một nét người ta cũng dụng công viết sao cho nét có gân, có khi hoặc linh hoạt như cuối nét thì nhẹ nhàng, giữa nét mập đầy.

Chữ tốt quý thật, nhưng ngày nay thì giờ để học hỏi có ích hơn là để nắn nót từng nét, cân đối từng chữ. Mục đích học làm sao cho mau biết viết, muốn mau biết viết ta mau lưu ý mấy quy tắc trên để tránh lối viết trái cựa.

BÀI TẬP VIẾT THỨ I

Viết những chữ có nét kéo dài **ngang**, và nét kéo dài **dọc** (*sổ*).

nhất	**nhị**	**tam**	**thập**	**can**	**sĩ**
một	hai	ba	mười	mấy	học trò

công	**thổ**	**vương**	**xuyên**	**châu**
thợ	đất	vua	sông	một hạt cai trị

BÀI TẬP VIẾT THỨ II

Viết những chữ có nét kéo dài **lệch sang trái** *(tức là nét phảy)* và nét kéo dài **lệch sang phải** *(nét mác)*.

nhân	**bát**	**nhập**	**hựu**	**mộc**	**nghệ**
người	tám	vào	lại	gỗ	sửa trị

BÀI TẬP VIẾT THỨ III

Viết những chữ có nét chấm.

Chấm đặt ngay : 六 文 主 家

lục văn chủ gia

sáu đẹp chữ chủ nhà

Chấm đặt ngang : 良 言 音

lương ngôn âm

lành nói tiếng

Chấm đặt lệch : 小 火 冰 無

tiểu hỏa băng vô

nhỏ lửa nước đông không

BÀI TẬP VIẾT THỨ IV

Viết những chữ có nét kéo dài mà nét này hơi kéo cong lên một chút gọi là nét móc.

几 九 才 月 手 水 寸

kỷ cửu tài nguyệt thủ thủy thốn

ghế chín tài giỏi mặt trăng tay nước tấc

BÀI TẬP VIẾT THỨ V

Viết những chữ có nét kéo dài đi hai ngả và nét kéo dài đi ba ngả.

a) Viết nét kéo dài đi dọc trước, ngang sau :

七 山 匚 匸 巳

thất **khảm** **phương** **hệ** **tỵ**

bảy vực sâu rương cái tủ tên 1 thiên can

b) Nét kéo dài đi ngang trước, dọc sau :

口 日 目 曰 田 申

khẩu **nhật** **mục** **viết** **điền** **thân**

mồm ngày mắt rằng ruộng tên 1 thiên can

BÀI TẬP VIẾT THỨ VI

Viết những chữ có hai bộ ; bộ trên trước, bộ dưới sau :

天 玄 云 六 元 分 男

thiên **huyền** **vân** **lục** **nguyên** **phân** **nam**

trời đen mây sáu đầu chia trai

Bộ bên trái trước, bên phải sau :

仁 奴 如 江 河 好

nhân **nô** **như** **giang** **hà** **hảo**

điều nhân, đày tớ gái, cũng như, sông nhỏ, sông lớn, tốt

BÀI TẬP VIẾT THỨ VII

Viết những chữ có hai bộ ở ngoài và ở trong. Viết bộ ngoài trước, bộ trong sau :

同	句	舟	風	尚	兩
đồng	**cú**	**đơn**	**phong**	**thượng**	**lưỡng**
cùng	câu	một	gió	chuộng	hai

BÀI TẬP VIẾT THỨ VIII

Viết những chữ có nét kéo dài dọc trước.

小	水	卜	冰	山	也
tiểu	**thủy**	**bốc**	**băng**	**sơn**	**dã**
nhỏ	nước	bói	nước đông	núi	vậy

LỤC THƯ

***

Theo sách « Thuyết văn giải-tự », chữ Hán lập theo sáu phương-pháp sau gọi là **Lục Thư.**

I.— Tượng Hình

象 形

Dựa theo các hình thể của sự vật mà vẽ ra chữ, rồi biến đổi thời gian có khi thêm hoặc bớt và đi từ nét thô sơ dần đến chỗ hoàn bị thành chữ như ngày nay.

人 **nhân** = người.

(Tượng trưng người đứng dang 2 chân)

* *Khởi đầu viết .*

* *Tiến tới chữ ngày nay*

首 **thủ** = cái đầu.

* *Chữ khởi đầu*

目 mục = mắt.

* *Khởi đầu chữ tượng hình*

耳 nhĩ = tai.

* *Chữ xưa viết*

牙 nha = răng.

* *Khởi đầu viết*

Bài học thứ 1

人 有 首, 耳, 目.
首 在 上. 耳 以
聽. 目 以 見. 口
中 有 牙. 牙 以
嚙.

DỊCH ÂM

Nhân hữu thủ, nhĩ, mục. Thủ tại thượng. Nhĩ dĩ thính. Mục dĩ kiến. Khẩu trung hữu nha. Nha dĩ tước.

DỊCH NGHĨA

Người ta có đầu, tai, mắt. Đầu ở trên cùng. Tai để nghe. Mắt để xem. Trong mồm có răng. Răng để nhai.

TỪ NGỮ

人工 **nhân-công** = *người làm. Những công việc do trí óc và sức lực con người làm ra.*

人口 **nhân-khẩu** = *số người trong một nước hay một nhà.*

人品 **nhân-phẩm** = *giá trị tinh thần của con người.*

首都 **thủ-đô** = *kinh-đô của một nước.*

首相 **thủ-tướng** = *người đứng đầu trong guồng máy chính phủ.*

首科 **thủ-khoa** = *người đậu cao nhất trong kỳ thi.*

身

thân = mình.

* *Trước tiên do chữ tượng hình*

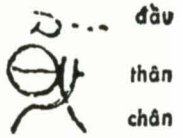

手

thủ = tay.

* *Do tưởng tượng luôn hình có 5 ngón*

口

khẩu = mồm

* *Người xưa vẽ luôn hình*

* *Biến đổi dần*

足

túc = chân.

* *Tưởng tượng đùi, vế, cổ và bàn chân*

心

tâm = tim, lòng.

* *Khởi đầu người xưa tượng hình*

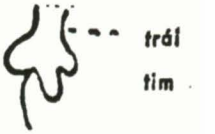

面

diện = mặt.

* *Chữ viết khởi đầu*

Bài học thứ 2

身有兩手兩足. 口
中有舌. 人心有血.
兩耳在面之兩边.(1)

DỊCH ÂM

Thân hữu lưỡng thủ lưỡng túc. Khẩu trung hữu thiệt. Nhân tâm hữu huyết. Lưỡng nhĩ tại diện chi lưỡng biên.

DỊCH NGHĨA

Thân có hai tay hai chân. Trong miệng có lưỡi. Tim của người ta có máu. Hai tai ở hai bên mặt.

TỪ NGỮ

身分 **thân-phận** = *địa vị của mình hoặc cảnh ngộ của mình.*

---

(1) *Viết tập theo lối đơn.*

Còn lối chữ kép : 邊

身世 **thân-thế** = *tình cảnh một đời người.*

口令 **khẩu-lệnh** = *một mệnh lệnh cấp trên truyền xuống.*

口供 **khẩu-cung** = *khai tội bằng miệng ở tòa án.*

手筆 **thủ-bút** = *chữ tự tay mình viết ra.*

手工 **thủ-công** = *nghề làm bằng tay chân.*

足下 **túc-hạ** = *tiếng kính xưng người bạn mình gửi thư.*

足球 **túc-cầu** = *quả banh bằng da dùng để đá chơi.*

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

兄	弟	如	手	足
huynh	**đệ**	**như**	**thủ**	**túc**
anh	em	như thể	tay	chân

兄

huynh = người anh.

* *Khởi đầu viết*

子

tử = con.

* *Người xưa viết*

男

nam = con trai.

* *Chữ tượng hình khởi đầu*

(Chỉ người con trai mới có đủ sức khỏe để làm ruộng).

女

nữ = con gái.

* *Do tượng hình con gái thời xưa mặc áo thường hai tay thắt vạt áo.*

婦

phụ = người đàn bà.

* *Chữ tượng hình khởi đầu.*

(Người con gái đã biết dọn dẹp gọi là người đàn bà).

君

quân = vua.

* *Chữ khởi đầu viết*

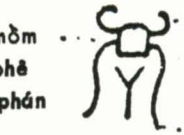

臣

thần = bề tôi.

* *Biến đổi do chữ xưa viết*

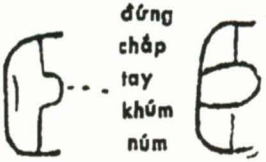

母

mẫu = mẹ.

* *Chữ viết đầu tiên*

Bài học thứ 3

君 臣, 父 子, 夫 婦

謂 之 三 綱. 兄 弟

相 親. 男 勇 女 劣.

DỊCH ÂM

Quân thần, phụ tử, phu phụ vị chi tam cương. Huynh đệ tương thân. Nam dũng nữ liệt.

DỊCH NGHĨA

Vua tôi, cha con, vợ chồng gọi là tam cương (1). Anh em nên thân yêu nhau. Trai mạnh gái yếu.

TỪ NGỮ

君主 **quân-chủ** = *vua làm chủ trong một nước.*

君子 **quân-tử** = *người tài đức, phẩm hạnh.*

君道 **quân-đạo** = *đạo làm vua.*

兄長 **huynh-trưởng** = *người đàn anh mình.*

子數 **tử-số** = *số lẻ ở trong phân số.*

子職 **tử-chức** = *chức vụ của con cái trong gia đình.*

男系 **nam-hệ** = *nối dòng theo đàn ông.*

男生 **nam-sinh** = *học sinh trai.*

---

(1) Theo nho-giáo, tam cương là ba giềng mối quan trọng trong xã hội quân chủ.

日

nhật = mặt trời, ngày.

* *Ngày xưa viết*

月

nguyệt = mặt trăng, tháng.

* *Khởi đầu viết*

天

thiên = trời.

* *Chữ tượng hình khởi đầu viết*

火

hỏa = lửa.

* *Người xưa tượng hình*

水

thủy = nước.

* *Biến đổi do trước viết*

雨

vũ = mưa.

* *Khởi đầu viết*

Bài học thứ 4

天 上 有 日 月. 水 火
相 克. 雨 順 風 和.

DỊCH ÂM

Thiên thượng hữu nhật nguyệt. Thủy hỏa tương khắc. Vũ thuận phong hòa.

DỊCH NGHĨA

Trên trời có mặt trời, mặt trăng. Nước lửa không hợp nhau. Mưa thuận gió hòa.

TỪ NGỮ

相 愛 **tương-ái** = *thân yêu nhau.*

相 別 **tương-biệt** = *xa cách nhau.*

相 思 **tương-tư** = *nhớ nhau.*

日 報 **nhật-báo** = *tờ báo ra hàng ngày.*

日 記 **nhật-ký** = *sổ ghi chép hàng ngày.*

牛

ngưu = con trâu.

* *Chữ tượng hình đầu tiên*

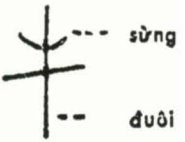

馬

mã = ngựa.

* *Biến đổi do chữ xưa*

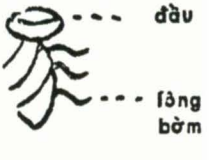

羊

dương = con dê.

* *Do chữ tượng hình*

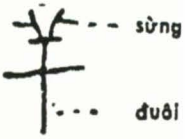

犬

khuyển = con chó.

* *Chữ xưa tượng hình*

豕

thỉ = con lợn (heo).

* *Khởi đầu viết*

Bài học thứ 5

牛 耕 田. 馬 挽
車. 犬 守 家. 羊,
豕 肉 以 食 也.

DỊCH ÂM

Ngưu canh điền. Mã vãng xa. Khuyển thủ gia. Dương, thỉ nhục dĩ thực dã.

DỊCH NGHĨA

Trâu cày ruộng. Ngựa kéo xe. Chó giữ nhà. Thịt heo, thịt dê dùng để ăn.

TỪ NGỮ

守 門 **thủ-môn** = *giữ cửa.*

守 分 **thủ-phận** = *giữ bổn phận.*

馬 兵 **mã-binh** = *binh lính cỡi ngựa.*

馬 力 **mã-lực** = *cái tiêu chuẩn để tính sức mạnh của máy phát động.*

虎

hổ = con cọp (hổ).

* *Người xưa viết*

鳥

điểu = con chim.

* *Chữ tượng hình đầu tiên*

虫

trùng (1) = con sâu.

* *Biến đổi từ*

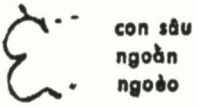

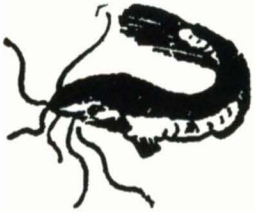

魚

ngư = con cá.

* *Khởi đầu viết*

鼠

thử = con chuột.

* *Người xưa viết*

---

(1) Chữ trùng còn viết 蟲

Bài học thứ 6

虎 在 山 林, 求 百 獸
而 食 之. 鳥 有 雌 雄.
鼠 常 居 穴 中. 虫 居
下 地. 池 中 養 魚.

DỊCH ÂM

Hổ tại sơn lâm, cầu bách thú nhi thực chi. Điểu hữu thư hùng. Thử thường cư huyệt trung. Trùng cư hạ địa. Trì trung dưỡng ngư.

DỊCH NGHĨA

Cọp ở rừng núi, tìm các thú vật khác để ăn thịt. Chim có con trống (đực) con mái (cái). Chuột thường ở trong hang. Loài sâu ở dưới đất. Trong ao thả cá.

虎狼 **hổ-lang** = *cọp và chó sói. Nghĩa bóng chỉ người hung ác.*

虎將 **hổ-tướng** = *ông tướng quân mạnh như hổ.*

魚雷 **ngư-lôi** = *trái thủy lôi (dùng phá tàu địch).*

魚夫 **ngư-phu** = *người đánh cá.*

地界 **địa-giới** = *chỗ giáp giới của hai địa phương.*

地形 **địa-hình** = *hình thể của mặt đất.*

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

虎　父　生　虎　子

Hổ　phụ　sinh　hổ　tử

(Cha nào con vậy)

木 **mộc** = cây.

* *Biến đổi do chữ tượng hình*

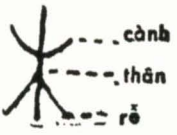

miên = cái mái che.

* *Chữ tượng hình viết*

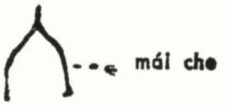

門 **môn** = cửa.

* *Khởi đầu viết*

瓜 **qua** = quả dưa.

* *Biến đổi do chữ tượng hình*

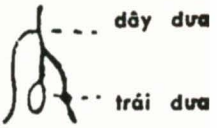

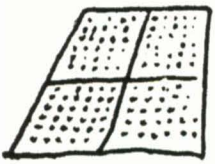

田 **điền** = ruộng.

* *Người xưa viết*

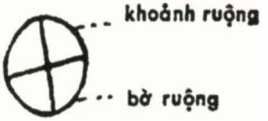

Bài học thứ 7

宀 中 雄 鷄, 日
將 出, 喔 喔 啼.
瓜 田 不 納 履.
李 下 不 整 冠.

DỊCH ÂM

Miên trung hùng kê, nhật tương xuất, ác ác đề. Qua điền bất nạp lý. Lý hạ bất chỉnh quan (1).

DỊCH NGHĨA

Gà trống trong nhà, lúc mặt trời sắp mọc, nó gáy cúc cu. Qua ruộng dưa, không nên sửa giầy. Đi dưới cây mận không nên sửa mũ.

TỪ NGỮ

木板 **mộc-bản** = *tấm gỗ khắc chữ để in sách.*

---

(1) Ý bóng để tránh sự nghi gian.

木蘭 **mộc-lan** = *hoa mộc-lan.*

門吏 **môn-lại** = *chức quan nhỏ giữ cửa ở quan sảnh hay pháp đình.*

門生 **môn-sinh** = *tiếng dùng cho thí-sinh xưng với chủ-khảo.*

瓜田 **qua điền** = *ruộng dưa.*

瓜葛 **qua cát** = *cây dưa, cây sắn. Nghĩa bóng chỉ sự thân thích liên lạc với nhau.*

田宅 **điền-trạch** = *ruộng và vườn hay ruộng và nhà.*

田主 **điền-chủ** = *người chủ có đất ruộng.*

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

以　和　爲　貴

Dĩ　hòa　vi　quý

(Lấy điều hòa thuận làm quý)

山

sơn = núi.

* *Người xưa tượng hình thành chữ*

几

kỷ = cái ghế.

* *Chữ khởi đầu viết*

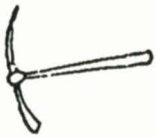

斤

cân = cái rìu đốn gỗ.— Cái cân thời xưa hay dùng để cân đồ vật.

* *Biến đổi từ chữ xưa*

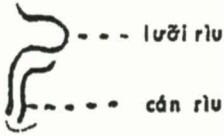

刀

đao = con dao.

* *Ngày xưa viết*

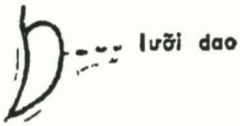

鬥

đấu = đánh.

* *Chữ xưa tượng hình*

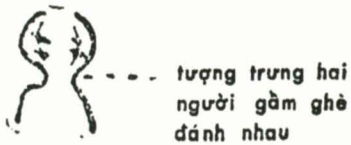

Bài học thứ 8

山可拔，而我志不可拔. 几，刀，斤等爲家中之物用. 我等當鬥爭以生存也.

DỊCH ÂM

Sơn khả bạt, nhi ngã chí bất khả bạt. Kỷ, đao, cân đẳng vi gia trung chi (1) vật dụng. Ngã đẳng đương đấu tranh dĩ sinh tồn dã.

DỊCH NGHĨA

Núi có thể đổ (bạt), nhưng chí ta không đổi thay. Ghế, dao, riu đều là vật dùng trong nhà. Chúng ta phải tranh đấu để sống còn.

TỪ NGỮ

山河 **sơn-hà** = *núi lớn sông to (Đất nước).*

---

(1) Xin xem phần văn-phạm ở quyển II.

山系 **sơn-hệ** = *dãy núi (Nhiều núi chạy theo một hướng).*

斤斧 **cân phủ** = *rìu và búa.*

刀兵 **đao-binh** = *đồ binh khí, chiến tranh.*

刀斧 **đao-phủ** = *người giữ việc chém kẻ có tội tử hình.*

鬥價 **đấu-giá** = *so sánh xem ai trả giá cao thì được.*

鬥巧 **đấu-xảo** = *đua khéo, cuộc hội để so sánh các phẩm vật về kỹ-nghệ.*

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

男 忠 女 貞

Nam trung nữ trinh

(Con trai cần trung hiếu, con gái cần trinh tiết)

舟

chu (châu) = chiếc thuyền nan

* *Người xưa viết chữ tượng hình*

屮

triết = cây cỏ còn non, mộng.

* *Biến đổi từ*

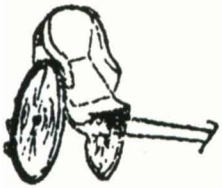

車

xa = chiếc xe.

* *Chữ tượng hình trước*

竹

trúc = cây tre.

* *Người xưa viết*

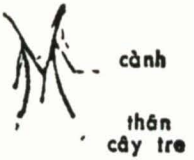

鼎

đảnh (đỉnh) = cái vạc bằng kim loại có 3 chân.

* *Chữ tượng trưng trước*

Bài học thứ 9

一 小 舟, 河 邊 行.
屋 後 有 園, 其 有
花. 少, 木, 四 址 種
竹, 有 戶 出 入. 鼎
有 三 足. 牛 挽 車.

DỊCH ÂM

Nhất tiểu chu, hà biên hành. Ốc hậu hữu viên, kỳ hữu hoa, triết, mộc, tứ chỉ chủng trúc, hữu hộ xuất nhập. Đỉnh hữu tam túc. Ngưu vãn xa.

DỊCH NGHĨA

Một con thuyền nhỏ, đi bên sông. Sau nhà có vườn, trong vườn có hoa, cỏ (cỏ non), cây, bốn bên trồng tre có cửa ngõ ra vào. Đỉnh có ba chân. Trâu kéo xe.

TỪ NGỮ

車夫 **xa-phu** = *người kéo xe.*

車馬 **xa-mã** = *xe ngựa.*

竹紙 **trúc-chỉ** = *giấy làm bằng tre.*

竹棍 **trúc-côn** = *gậy bằng tre.*

鼎鍾 **đỉnh-chung** = *cái đỉnh và cái chuông. Nghĩa bóng chỉ nhà sang trọng.*

鼎圖 **đỉnh-đồ** = *cơ đồ to lớn.*

屋稅 **ốc-thuế** = *thuế nóc nhà.*

屋漏 **ốc-lậu** = *nhà dột.*

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

以 德 報 怨

Dĩ **đức** **báo** **oán**

(Lấy đức độ báo lại điều oán giận)

巾

cân = khăn.

* *Ngày xưa viết*

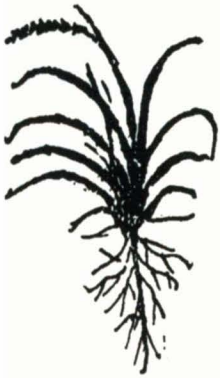

禾

hòa = cây lúa.

* *Chữ tượng hình trước*

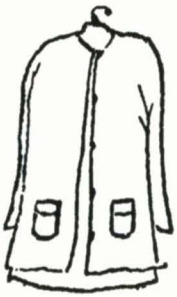

衣

ɣ = cái áo.

* *Biến đổi từ*

Bài học thứ 10

農 夫 種 禾, 恒 日
勤 勞, 始 得 粟 也.
古 時 用 革 爲 制
衣, 現 今 以 布 爲
制 之, 服 其 美 也.

DỊCH ÂM

Nông phu chủng hòa, hằng nhật cần lao, thủy đắc túc dã. Cổ thời dụng cách vi chế y. Hiện kim dĩ bố vi chế chi, phục kỳ mỹ dã.

DỊCH NGHĨA

Nhà nông cấy lúa, hàng ngày cực nhọc mới có lúa ăn. Ngày xưa lấy da súc vật làm áo. Ngày nay lấy vải may, mặc trông đẹp mắt.

TỪ NGỮ

巾幗 **cân-quắc** = *cái khăn bịt đầu con gái. Nghĩa bóng chỉ đàn bà con gái.*

巾櫛 **cân-trất** = *cái khăn và cái lược. (Chỉ người đàn đà).*

衣服 **ɣ-phục** = *quần áo.*

衣裝 **ɣ-trang** = *áo quần và hành lý.*

古典 **cổ-điển** = *chương sách vở đời xưa.*

古樹 **cổ-thụ** = *cây to sống lâu năm.*

古跡 **cổ-tích** = *di-tích đời xưa.*

VIẾT TẬP

(Viết lối chữ lớn)

積 小 成 大

Tích **tiểu** **thành** **đại**

(Chứa ít, lâu ngày thành lớn)

2.— Chỉ sự

指 事

Lấy mỗi nét chỉ nghĩa một sự vật, tổng hợp thành một chữ mà ta có thể nhận đấy mà hiểu :

THỰC HÀNH

thượng = ở trên.

Phân tích.— Nét ngang dài ở dưới chỉ mặt đất, ngang ngắn ở trên chỉ nền trời, nét sổ chỉ sự vận chuyển từ dưới lên trên.

* *Khởi đầu người xưa viết*

hạ = ở dưới.

Phân tích.— Ngang dài trên chỉ mặt đất, ngang ngắn chỉ phần ở dưới mặt đất, nét sổ chỉ sự chuyển vận từ trên xuống dưới.

* *Biến đổi do chữ xưa viết*

nhất = một, chỉ một sự vật gì có một.

* *Người xưa cũng viết*

小 tiểu = nhỏ.

Phân tích.— Ba nét tượng trưng sự lẻ tẻ, nghĩa là chỉ một sự vật gì đứng chung thì lớn, khi phân chia ra thành nhỏ.

* *Chữ ngày xưa viết*

本 bản = gốc.

Phân tích.—

Nét ngang ngắn dưới chỉ mặt đất, ở trên là chữ **mộc** = *cây*. Mọc trên đất chỉ rõ gốc, rễ cây luôn luôn nằm dưới đất.

* *Chữ ngày trước*

Bài học thứ 11

現 今 美 國 爲 共 和
政 體, 以 民 爲 本. 國
會 有 兩 院: 上 議 院,
下 議 院. 每 小 邦 有
一 大 學.

DỊCH ÂM

Hiện kim Mỹ quốc vi Cộng-hòa chính thể, dĩ dân vi bản. Quốc-hội hữu lưỡng viện : Thượng nghị-viện, Hạ nghị-viện. Mỗi tiểu-bang hữu nhất đại-học.

DỊCH NGHĨA

Nước Mỹ ngày nay theo chính thể Cộng-hòa, lấy dân làm gốc. Quốc-hội có hai viện : Thượng nghị-viện và Hạ nghị-viện. Ở mỗi tiểu-bang có một trường đại-học.

TỪ NGỮ

上界 **thượng-giới** = *trên trời.*

上皇 **thượng-hoàng** = *cha của vua thời quân chủ.*

下筆 **hạ-bút** = *đặt bút xuống để viết hoặc vẽ.*

下元 **hạ-nguyên** = *ngày rằm tháng 10 âm lịch.*

本質 **bản-chất** = *chất gốc, nguyên chất.*

本命 **bản-mệnh** = *sinh mệnh của mình.*

一旦 **nhất-đán** = *một ngày, ví như một ngày kia.*

一定 **nhất-định** = *định chắc chắn, không thay đổi.*

小註 **tiểu-chú** = *lời chú thích ở cuối trang sách để giải thích ý nghĩa trong chính văn.*

小溪 **tiểu-khê** = *cái khe nước nhỏ.*

BÀI TẬP

Viết ra chữ Hán và dịch bài sau đây :

Huynh đệ như thủ túc, phu phụ như y phục. Phụ mẫu ngã dưỡng dục kỳ công ân thậm đa. Vi tử giả bất khả vong kỳ ân. Nhân vô luân thường dược như cầm thú dã.

3.— Hội ý

會 意

Một chữ gồm nhiều bộ, mỗi bộ có một ý nghĩa. Hợp các ý nghĩa lại thành nghĩa của một chữ.

THỰC HÀNH

炎 **viêm** = lửa hừng.

Phân tích.— Hợp bởi hai chữ 火 **hỏa** = *lửa*, lửa mà chồng chất lên nhau nghĩa là cháy hừng.

* *Người xưa viết*

古 **cổ** = xưa, cũ.

Phân tích.— Hợp bởi hai bộ : bộ trên là chữ 十 **thập** = *mười*, bộ dưới chữ 口 **khẩu** = *miệng*. Ý chỉ một chuyện gì mà cái miệng nói đã chín, mười lần hay mười miệng nói đi nói lại là chuyện ấy đã xưa cũ rồi.

* *Chữ trước viết*

里 **lý** = làng, dặm đường.

Phân tích.— Trong chữ này ta thấy có hai chữ : trên là bộ 田 **điền** = *ruộng*, dưới bộ 土 **thổ** = *đất*.

Ý nghĩa làng bao giờ cũng có ruộng đất hay những dặm đường dài hai bên ta chỉ thấy đồng ruộng.

* *Chữ viết trước kia*

khán = xem.

Phân tích.— Gồm hai bộ : Trên bộ **thủ** = *tay*, dưới bộ **mục** = *mắt*.

Ý chỉ muốn xem một vật gì phải dùng mắt để quan sát, tay sờ đến vật ấy.

* *Ngày xưa viết*

tin = tin.

Phân tích.— Trong chữ gồm hai bộ : bộ bên trái là chữ **nhân** = *người*, phía bên phải là bộ **ngôn** = *nói*.

Ta nhận thấy người ngay thẳng nói ra điều gì cũng là sự thật, vì vậy người khác tin.

* *Thay đổi do chữ trước*

Bài học thứ 12

古 者 以 十 里 爲
一 社. 以 仁, 義. 禮,
智, 信 爲 五 常. 看
星, 雲 而 耕 作.

DỊCH ÂM

Cổ giả dĩ thập lý vi nhất xã. Dĩ nhân, nghĩa, lễ, trí, tín vi ngũ thường. Khán tinh, vân nhi canh tác.

DỊCH NGHĨA

Người xưa cứ mười dặm thành một xã. Lấy điều nhân, nghĩa, lễ, trí, tín làm năm đạo thường. Xem mây, sao để cày ruộng.

TỪ NGỮ

古代 **cổ-đại = thời xưa.**

古昔 **cổ-tích = đời xưa, chuyện đời xưa.**

炎熱 **viêm-nhiệt** = nóng lắm.

炎方 **viêm-phương** = *phương nam.*

里役 **lý-dịch** = *công việc, người xem sóc công việc trong làng.*

里耳 **lý-nhĩ** = *tai người quê mùa (không tri âm).*

看病 **khán-bệnh** = *xem xét người bệnh.*

看破 **khán-phá** = *thấy rõ, biết thấu.*

信用 **tín-dụng** = *thực thà tin dùng.*

信徒 **tín-đồ** = *người tin theo tôn-giáo.*

BÀI TẬP

Tập đọc và viết ra chữ Hán mỗi cây trong có những chữ :

上, 下, 小, 木, 里, 看.

4.— Hài thanh

諧　聲

Hài thanh là lối lấy một chữ nào có âm đọc na-ná hợp với một bộ khác để chỉ chữ ấy thuộc một trong những loại : *nước, lửa, cây, đá, thú, chim, côn-trùng v. v...*

THỰC HÀNH

汝 **nhữ** = mày, sông Nhữ.

Ta nhận thấy gồm có hai phần : Bộ bên trái là bộ 水 **thủy** (氵) = *nước* phần chỉ loại, bộ bên phải bộ 女 **nữ** = *gái* chỉ âm đọc.

湖 **hồ** = cái hồ nước.

Nhận xét chữ **hồ** gồm hai phần : Bộ bên trái bộ 水 **thủy** = *nước* chỉ loại, bên phải chữ 胡 **Hồ** = *họ Hồ* chỉ âm đọc.

沐 **mộc** = tắm gội.

Gồm hai phần : Bên trái bộ 水 **thủy** = *nước* chỉ loại, bên phải bộ 木 **mộc** = *cây* chỉ âm đọc.

售 thụ = bán.

Cấu tạo do hai phần : Phần trên một phần bộ **thù** 雔 chỉ âm đọc, phần dưới bộ 口 **khẩu** = *mồm* chỉ loại miệng để rao bán.

苦 khổ = đắng, cực (khổ).

Gồm hai phần : Bộ trên 艹 **thảo** = *cỏ* chỉ loại (ý) cây dùng làm thuốc đắng, phần dưới bộ 古 **cổ** = *xưa, cũ* chỉ âm đọc.

Bài học thứ 13

慶會有段汝諧
庸，民居稠富．河
內有还[1]劍湖．人
民現今勞苦．

---

(1) *Cũng viết* 還

DỊCH ÂM

Khánh-hội hữu Đoàn-nhữ-Hài phố, dân cư trù phú. Hà-nội hữu Hoàn-kiếm hồ, nhân dân hiện kim lao khổ.

DỊCH NGHĨA

Ở Khánh-hội có phố Đoàn-nhữ-Hài, dân cư đông đúc giàu có. Hà-nội có hồ Hoàn-kiếm, nhân dân hiện nay khổ sở.

TỪ NGỮ

湖海 **hồ-hải** = *rộng rãi, hào hiệp.*

沐恩 **mộc-ân** = *chịu ơn của người trên.*

沐浴 **mộc-dục** = *tắm gội.*

苦工 **khổ-công** = *công việc khó nhọc.*

苦行 **khổ-hạnh** = *nhà tôn giáo tu hành khổ hạnh.*

售價 **thụ-giá** = *giá bán.*

6.— Chuyển chú

轉 註

Muốn tiện khỏi phải đặt ra chữ mới, người xưa bớt đi hoặc thêm một vài nét để chuyển vần của chữ này làm vần chữ khác.

THỰC HÀNH

考 **khảo** = sống lâu.

Chuyển chú do chữ 老 **lão** = *già*

少 **thiểu** = ít.

Trong chữ thiểu ta thấy có chữ 小 **tiểu** = *nhỏ*, người xưa thêm một nét, chuyển âm thành thiểu.

早 **tảo** = sớm.

Do bớt bộ 艹 (**thảo**) ở trên đầu của chữ 草 **thảo** = *cỏ*.

犬 **khuyển** = chó.

Chuyển chú do chữ 大 **đại** = *người lớn*, khi thêm 丶 **chấm** = *vết xâu*. Ý nói dù con người lớn đến đâu nếu có vết xấu thì không phải là người lớn nữa.

Bài học thứ 14

早 日 我 遊 行 遇
一 少 年, 雖 幼 年
而 有 德 行. 老 者
爲 犬 所 噬. 其 少
年 打 犬 向 老 回
家.

DỊCH ÂM

Tảo nhật ngã du hành ngộ nhất thiếu niên, tuy ấu niên nhi hữu đức hạnh. Lão giả vị khuyển sở phệ. Kỳ thiếu niên đả khuyển hướng lão hồi gia.

DỊCH NGHĨA

Sáng sớm tôi đi chơi gặp một em bé, tuy còn ít tuổi mà đã có đức hạnh. Thấy ông lão bị con chó sủa. Em bé đánh con chó dẫn ông lão về nhà.

TỪ NGỮ

考察 **khảo-sát** = *xem xét cẩn thận.*

考試 **khảo-thí** = *thi hạch kén lựa học-sinh.*

少德 **thiểu-đức** = *ít đức, tiếng nói khiêm.*

少數 **thiểu-số** = *số ít.*

早婚 **tảo-hôn** = *lấy vợ, lấy chồng sớm.*

早世 **tảo-thế** = *chết non.*

BÀI TẬP

Dịch ra chữ Hán những câu sau đây :

Em tôi năm nay năm tuổi. Tuy em bé nhưng ngoan ngoãn, hiền lành. Em biết kính trên nhường dưới. Ra đường thường giúp đỡ người già cả. Cha mẹ tôi rất vui lòng.

6.— Giả tá

假　借

Giả tá là lối nhờ mượn chữ có sẵn mà đọc khác âm để dùng vào nghĩa khác.

(Trong lối này, có khi người xưa đánh dấu, vào góc chữ (1) hay người đọc phải tự xem hợp nghĩa, hợp vận trong câu).

THỰC HÀNH

長 **trường** = dài

Giả tá đọc là **trưởng** = *lớn*.

少 **thiểu** = ít.

Giả tá đọc là **thiếu** = *trẻ*.

Ví dụ : **thiếu-niên.**

觀 **quan** = xem xét.

Giả tá đọc là **quán** = *xem*.

Ví dụ : **quán-sát.**

樂 **lạc** = vui.

Giả tá đọc là **nhạc**.

Ví dụ : **âm-nhạc.**

---

(1) Xin xem quyển II trang « Phép đánh dấu ».

Bài học thứ 15

二 鵝 撥 於 池
上. 有 一 少 年
觀 其 長 頸, 聽
其 大 聲, 樂 哉
樂 哉.

DỊCH ÂM

Nhị nga bát ư trì thượng. Hữu nhất thiếu niên quan kỳ trường cảnh, thính kỳ đại thanh, lạc tai! lạc tai!

DỊCH NGHĨA

Trên ao có hai con ngỗng đang bơi lội. Có một em bé trông thấy ngỗng cổ dài, nghe tiếng kêu to, lấy làm vui thay, vui thay.

TỪ NGỮ

長久 **trường-cửu** = *dài lâu.*

長生 **trường-sinh** = *sống lâu.*

觀賞 **quan-thưởng** = *quan sát và thưởng ngoạn.*

觀察 **quan-sát** = *xem xét.*

觀念 **quan-niệm** = *ý thức do sự nhận-trí mà có.*

樂境 **lạc-cảnh** = *cảnh ngộ vui vẻ.*

樂觀 **lạc-quan** = *coi đời là vui sướng, việc mình xem xét cho là vui, tốt.*

BÀI TẬP

Dịch ra Hán ngữ những câu sau đây :

NGƯỜI HỌC TRÒ NGOAN

Phương năm nay mới lên bảy, nhưng anh đã tỏ ra người có đức hạnh. Ở nhà biết kính trên nhường dưới, ra trường lễ phép với thầy. Anh rất chăm học, mỗi sáng anh thường tập thể dục. Anh đáng làm gương cho các bạn trẻ.

Phụ bản về Số mục

數目

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十.

十一, 二十, 二十一, 三十,
三十一, 四十, 四十一, 五十,
五十一, 六十, 六十一, 七十,
七十一, 八十, 八十一, 九十,
九十一...

百 千 萬 億 兆 稱

DỊCH ÂM

SỐ MỤC

nhất nhị tam tứ ngũ lục thất bát cửu thập.
thập nhất, nhị thập, nhị thập nhất, tam thập,
tam thập nhất, tứ thập, tứ thập nhất, ngũ thập,
ngũ thập nhất, lục thập, lục thập nhất, thất thập,
thất thập nhất, bát thập, bát thập nhất, cửu thập,
cửu thập nhất.

Bách, thiên, vạn, ức. triệu, tỷ.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10.
11. 20. 21. 30. 31. 40. 41. 50. 51,
60. 61. 70. 71. 80. 81. 90. 91 . . .
100. 1.000. 10.000. 100.000, 1.000.000, 10.000.000.

Các bài học trong tập này đều do sự chắp các từ ngữ ở trên với mục đích là: giản dị, thực hành và dễ nhớ.

Ngoài ra, tập này mới chỉ giúp quý bạn một bước đầu trong sự tìm hiểu chữ Hán một cách vững vàng.

Mong quý bạn thông cảm.

Soạn giả

Mục lục

* Lời giới thiệu *Trang* 7

* Khái niệm về Hán-Tự 11

* Qui-tắc viết Hán-Tự 12

* Lục-thư — Tượng hình 19

* Chỉ-sự 47

* Hội-ý 51

* Hài-thanh 55

* Giả-tá 61

* Phụ-bản về số-mục 64

* Lời cuối sách 65

SẮP PHÁT HÀNH :

HÁN-HỌC PHỔ-THÔNG Tập II

CỦA CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Sách Hán-văn YÊN-SƠN

ĐANG IN

☆ Hán học phổ thông ☆

☆ Văn phạm chữ Hán

☆ Đại-Học giải thích

☆ Trung-Dung giải thích

☆ Luận-Ngữ giải thích

☆ Mạnh-Tử giải thích

☆ Hán-Việt tiểu tự-điển

YÊN SƠN xuất-bản và phát-hành

G. P. số : 111 XB – ngày 17-1-59 – Nha Thông Tin Nam Phần

Nguyễn duy Diễn

Văn học sử Pháp

Tập thượng

đệ TAM — đệ NHỊ

☆

Giảng Văn

đệ TAM — đệ NHỊ

Yên-Sơn

Tạ văn Ru

Nghị luận luân lý

đệ NGŨ — đệ TỨ

Luyện thi Trung học đệ Nhất cấp

☆

Nghị luận văn chương

đệ TỨ

☆

Luận Pháp văn

đệ TỨ

YÊN-SƠN

NGUYỄN DUY DIỄN
NGUYỄN SỸ TẾ

Luận Tú Tài

Luyện thi Tú tài

☆

Luận Phổ Thông

Luyện thi Trung học Phổ thông

Yên-Sơn

NGUYỄN THẠCH
NGUYỄN HỮU KẾ
PHAN HỮU NIỆM

BÀI TẬP

Đại Số

Tập I và Tập II

đệ TỨ

Luyện thi Trung học đệ Nhất cấp

Yên-Sơn

漢學善通

SÁCH GIÁO KHOA BAN CỔ NGỮ YÊN-SƠN